

Thứ ba, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Điều chỉnh về dưới 1180

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/3/2021		•	
Tuần 15/3-19/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex ở trong sắc đỏ trong hầu hết thời gian giao dịch và hiện đã dờn về dưới ngưỡng 1180. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 5/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại vẫn đang bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên đầu tuần. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể tiếp tục trạng thái điều chỉnh trong những phiên tới nhưng sẽ không giảm sâu.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: FIR_Tích lũy (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-4.66** điểm, đóng cửa **1179.9**. HNX-Index **+0.69** điểm, đóng cửa **275.88**.
- Kéo chỉ số tăng: **FPT (+1)**; **SAB (+0.63)**; **PLX (+0.23)**; **VRE (+0.22)**; **MSB (+0.12)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-0.89)**; **VNM (-0.66)**; **BID (-0.64)**; **VCB (-0.59)**; **VIC (-0.55)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,521** tỷ đồng, **-2.16%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 15,313 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 13.15 điểm. Thị trường có **162** mã tăng, 56 mã tham chiếu và **297** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-253.78** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-223.8 tỷ)**, **MBB (-60 tỷ)** và **HPG (-39.9 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.61** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1179.90
Giá trị: 13521.22 tỷ	-4.66 (-0.39%)
Khối ngoại (ròng): -253.78 tỷ	

HNX-INDEX	275.88
Giá trị: 2711.28 tỷ	0.69 (0.25%)
Khối ngoại (ròng): -2.61 tỷ	

UPCOM-INDEX	80.93
Giá trị: 1554.2 tỷ	0.11 (0.14%)
Khối ngoại(ròng): 115.93 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	64.8	-0.92%
Giá vàng	1,732	0.03%
Tỷ giá USD/VND	23,079	0.09%
Tỷ giá EUR/VND	27,525	0.05%
Tỷ giá JPY/VND	21,131	0.00%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	25.48%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVNI	194.9	VNM	-223.8
PLX	124.4	MBB	-60.0
KBC	25.2	HPG	-39.9
FCN	14.4	VRE	-31.2
SAB	8.5	SSI	-22.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	64.72	-1.02%	1.10%	11.30%	82.72%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	68.17	-1.03%	1.00%	10.20%	75.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	208.85	-0.76%	1.90%	17.40%	111.04%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1731.82	0.01%	0.90%	-5.10%	6.16%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.17	-0.26%	0.90%	-4.30%	81.70%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1418.50	-0.07%	-1.50%	3.80%	67.97%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	643.25	-0.27%	-2.00%	0.70%	21.54%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.34	-0.12%	-0.10%	0.40%	-0.31%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	249.93	0.15%	-0.60%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.12	-0.06%	-0.50%	1.80%	33.33%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	132.10	-0.68%	2.30%	7.30%	14.22%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9144.50	0.65%	1.60%	10.40%	72.85%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	729.00	0.33%	0.70%	10.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	765.30	-0.73%	0.90%	11.90%			
Nhôm	USD/ton	2218.00	2.16%	2.20%	6.70%	32.42%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	163.37	3.10%	-3.20%	5.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	86.00	0.53%	7.80%	5.70%	28.45%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

• Dầu thô Brent giảm 34 US cent xuống 68.88 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 22 US cent xuống 65.39 USD/thùng. Nhà xuất khẩu dầu hàng đầu thế giới Saudi Arabia giảm nguồn cung dầu giao tháng 4 lên tới 15% đến ít nhất 4 khách hàng Bắc Á, trong khi đáp ứng yêu cầu thường lệ hàng tháng cho các nhà máy lọc dầu Ấn Độ.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.2% lên 1,729.94 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York tăng 0.5% lên 1,729.2 USD/ounce. Các nhà đầu tư dợt cuộc họp kéo dài 2 ngày của Fed bắt đầu từ ngày 16/3, với trọng tâm là lợi suất trái phiếu tăng đột biến gần đây, lo ngại về lạm phát đang tăng và triển vọng kinh tế.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 3.5% xuống 1,035 CNY/tấn. Thép thanh tăng 0.6% lên 4,787 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 1.1% lên 5,068 CNY/tấn.
• Tồn kho quặng sắt ở các cảng Trung Quốc tăng 1.4 triệu tấn lên 130.9 triệu tấn tính tới ngày 12/3 so với một tuần trước, theo số liệu của SteelHome.
• Sản lượng thép thô của Trung Quốc tăng 12.9% trong hai tháng đầu năm, do các nhà máy tăng sản xuất với dự đoán nhu cầu tăng từ lĩnh vực xây dựng và sản xuất

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka giảm 3.6 JPY hay 1.3% xuống 272.4 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 1.8% xuống 15,115 CNY/tấn.
• Giá cao su Nhật Bản giảm sau khi số liệu chính thức cho thấy các đơn hàng máy móc giảm trong tháng 1, giảm lần đầu tiên trong 4 tháng, phản ánh thiệt hại từ những hạn chế do Covid-19 tại Nhật Bản.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 0.9 US cent hay 0.7% xuống 1.321 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 15 USD hay 1.1% xuống 1,388 USD/tấn. Vụ thu hoạch tại Brazil đang đến gần, với một số vườn sẵn sàng thu hoạch vào đầu tháng 4
• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 0.4 USD hay 0.1% xuống 459.1 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 0.01 US cent hay 0.1% xuống 16.12 US cent/lb. Đường đang củng cố sau khi tăng trong đầu năm, mặc dù một vụ mùa thất thu tại Thái Lan, xuất khẩu của Ấn Độ chậm lại và tình trạng không rõ ràng về vụ mùa sắp tới của Brazil.

	16/3	% 16/3	15/3	% 15/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1179.90	-0.39%	1184.56	0.25%	1.54%	4.70%
S&P 500			3968.94	0.65%	3.86%	1.51%
HĐTL S&P500	3959.00	0.02%	3958.20	0.65%	2.47%	1.47%
Shang- hai	3446.73	0.78%	3419.95	-0.96%	2.60%	-1.42%
Euro Stoxx	3844.08	0.37%	3829.84	-0.09%	1.53%	4.02%

Phân tích kỹ thuật

FIR_Tích lũy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường cắt lên trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: FIR đang ở trong trạng thái tích lũy ngắn hạn sau khi đã có giai đoạn hồi phục trở lại trong tháng 2. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn đang có giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng thiết lập đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của FIR nằm tại khu vực xung quanh 26. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 29.4, cắt lỗ nếu ngưỡng 25.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

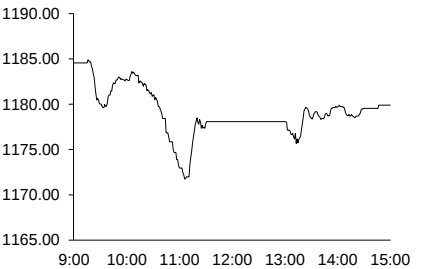
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	-1.88%
Dịch vụ tài chính	-1.10%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.80%
Truyền thông	-0.57%
Tài nguyên Cơ bản	-0.55%
Bảo hiểm	-0.52%
Ngân hàng	-0.51%
Y tế	-0.46%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.45%
Xây dựng và Vật liệu	-0.43%
Bất động sản	-0.37%
Du lịch và Giải trí	-0.22%
Thực phẩm và đồ uống	-0.17%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.01%
Dầu khí	0.52%
Bán lẻ	0.91%
Ô tô và phụ tùng	1.38%
Viễn thông	3.45%
Công nghệ Thông tin	5.01%

Hình 1

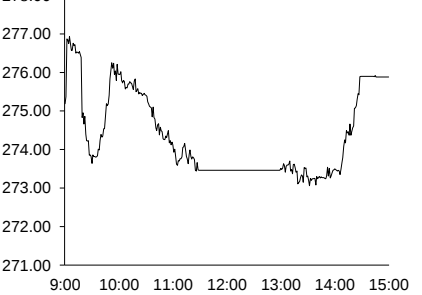
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

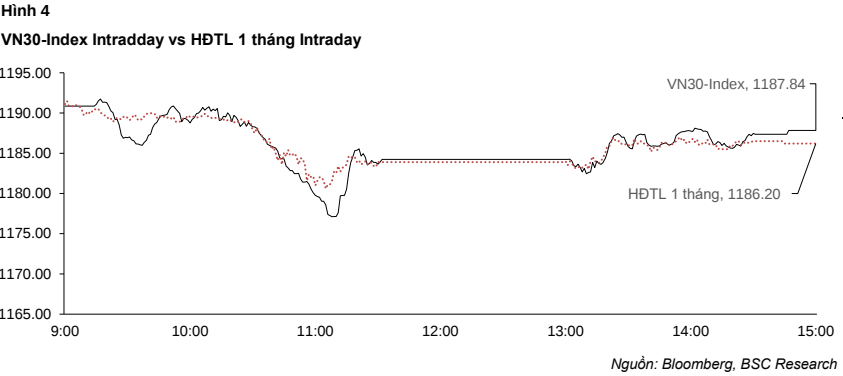
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	7.13	1	-0.56%	Có thể tiếp tục mua
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	18.7	4	5.65%	Có thể tiếp tục mua
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	18.9	5	-2.07%	Có thể tiếp tục mua
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	61.3	6	6.79%	Có thể tiếp tục mua
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	7.93	7	2.72%	Có thể tiếp tục mua
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	16.55	8	-2.36%	Có thể tiếp tục mua
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	13.6	11	1.12%	Có thể tiếp tục mua
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	22.45	12	-2.18%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	10.6	13	7.07%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	35.85	14	0.70%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	90.6	18	5.10%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	27.5	20	3.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	15.25	22	7.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	32.7	26	-1.80%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	REE	54	62.5	50	53.9	35	-0.19%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	40.15	35	4.02%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	80.9	41	-2.53%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.5	43	1.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.3	48	7.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.55	99	9.44%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	TP	20	22.75%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	FS	40	11.72%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	13	7	4.76%	-1.67%	2.51%	23
Cổ phiếu đã chốt	116	56	13.22%	-8.14%	6.27%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1186.20	-0.22%	-1.64	22.4%	97,666	3/18/2021	4
VN30F2104	1187.00	-0.17%	-0.84	793.4%	3,672	4/15/2021	32
VN30F2106	1190.80	-0.02%	2.96	-61.4%	17	6/17/2021	95
VN30F2109	1188.30	-0.18%	0.46	6.9%	31	9/16/2021	186

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm −3.02 điểm, xuống 1187.84 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MBB, VPB, STB, SSI tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh xuống dưới 1180 điểm trong phiên sáng, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1185 điểm trong phiên chiều. VN30 có thể tiếp tục tích lũy quanh 1180-1195 điểm trong những phiên tiếp theo
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2103 và VN30F2104 đang tăng, trong khi VN30F2106 và VN30F2109 đang giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2010	3/30/2021	14	1:1	45,400	29.32%	7,900	28,890	20.38%	29,095	0.99	59,900	52,000	81,000
CFPT2012	5/4/2021	49	5:1	744,000	29.32%	1,500	6,160	17.56%	6,065	1.02	58,500	51,000	81,000
CFPT2016	6/22/2021	98	5:1	665,900	29.32%	2,580	6,420	11.07%	6,327	1.01	62,900	50,000	81,000
CVRE2011	6/11/2021	87	4:1	691,000	34.38%	1,500	1,700	4.94%	1,056	1.61	37,888	31,888	34,800
CVRE2013	7/30/2021	136	1:1	195,100	34.38%	5,000	8,700	3.57%	8,138	1.07	32,500	27,500	34,800
CTCB2103	8/9/2021	146	2:1	363,400	35.49%	2,900	5,280	3.33%	3,212	1.64	41,300	35,500	39,850
CHDB2007	4/27/2021	42	5:1	393,300	34.06%	1,300	3,330	2.46%	177	18.80	20,771	16,831	26,800
CVRE2014	5/4/2021	49	1:1	381,200	34.38%	4,600	7,650	2.41%	7,516	1.02	32,100	27,500	34,800
CSTB2007	4/27/2021	42	2:1	972,800	39.99%	1,500	4,130	1.47%	4,002	1.03	13,999	10,999	18,900
CMBB2010	6/14/2021	90	1:1	151,200	33.58%	4,600	13,000	0.00%	12,836	1.01	20,600	16,000	28,650
CHPG2105	8/9/2021	146	2:1	277,200	32.86%	3,000	4,930	0.00%	3,285	1.50	48,000	42,000	46,100
CTCB2009	3/30/2021	14	1:1	77,600	35.49%	4,400	17,100	-1.27%	17,890	0.96	26,400	22,000	39,850
CSBT2007	4/27/2021	42	2:1	311,300	42.73%	1,700	4,180	-1.65%	3,895	1.07	18,788	15,495	23,700
CTCB2013	5/4/2021	49	1:1	218,800	35.49%	4,700	17,180	-1.94%	16,996	1.01	27,700	23,000	39,850
CTCB2012	7/30/2021	136	1:1	102,400	35.49%	5,400	18,630	-1.95%	18,240	1.02	27,400	22,000	39,850
CVPB2015	7/30/2021	136	1:1	357,200	39.81%	5,600	19,120	-2.40%	18,839	1.01	31,600	26,000	44,350
CHPG2021	4/1/2021	16	2:1	234,000	32.86%	2,400	10,480	-2.87%	10,576	0.99	29,800	25,000	46,100
CSTB2012	4/1/2021	16	1:1	549,100	39.99%	2,500	5,930	-3.10%	5,927	1.00	15,500	13,000	18,900
CNVL2003	6/11/2021	87	10:1	843,600	23.48%	1,000	2,100	-4.98%	1,769	1.19	73,979	63,979	80,900
Tổng				7,574,500	34.34%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 16/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CFPT2010 và CFPT2014 tăng mạnh lần lượt là 20.38% và 19.05%. Giá trị giao dịch tăng 27.07%. CVPB2015 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.19% thị trường.
- CVPB2010, CFPT2013, CVPB2013, CTCB2009, và CFPT2017 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CHPG2025, và CFPT2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CVPB2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
FPT	81.00	5.88	3.49
TCH	23.60	3.96	0.24
VRE	34.80	1.02	0.23
HDB	26.80	0.56	0.21
MWG	133.20	0.38	0.19

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VNM	101.0	-1.17	-1.23
VPB	44.4	-1.00	-1.03
HPG	46.1	-0.86	-0.90
TCB	39.9	-0.62	-0.71
MBB	28.7	-0.87	-0.52

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.2	0.4%	1.0	2,699	3.5	8,654	15.4	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	83.5	-0.7%	1.0	825	0.9	4,727	17.7	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	59.6	-0.8%	1.5	1,924	1.0	2,087	28.6	2.2	27.7%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	33.1	-0.3%	0.5	322	0.1	3,406	9.7	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	105.4	-0.6%	0.7	15,500	6.2	1,569	67.2	4.5	14.0%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.8	1.0%	1.1	3,438	8.9	1,048	33.2	2.7	31.0%	8.5%
VHM	Bất động sản	99.5	-0.3%	1.1	14,231	5.7	8,463	11.8	3.8	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	24.5	2.5%	1.3	552	9.3	(833)		2.0	33.9%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	32.7	-1.5%	1.4	852	18.5	2,093	15.6	2.0	42.8%	13.1%
VCI	Chứng khoán	61.3	0.5%	1.0	441	4.3	4,662	13.1	2.2	26.9%	17.9%
HCM	Chứng khoán	31.5	-1.9%	1.5	417	5.4	1,738	18.1	2.2	46.5%	12.1%
FPT	Công nghệ	81.0	5.9%	0.9	2,761	17.6	4,520	17.9	4.0	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	77.5	0.6%	0.4	922	0.2	5,165	15.0	4.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	90.3	-0.9%	1.4	7,514	3.5	4,038	22.4	3.6	2.8%	16.1%
PLX	Dầu khí	57.8	1.2%	1.5	3,063	12.3	631	91.6	3.3	16.0%	4.4%
PVS	Dầu khí	23.7	-1.7%	1.6	493	11.7	1,357	17.5	0.9	9.5%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.0	-2.4%	0.8	2,157	9.2	898	17.8	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	101.3	0.1%	0.4	576	0.0	5,443	18.6	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	18.7	-0.5%	0.7	318	1.5	1,663	11.2	0.9	13.2%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.4	-0.3%	0.6	376	1.8	1,030	15.9	1.4	3.1%	8.8%
VCB	Ngân hàng	95.7	-0.6%	1.1	15,432	2.7	4,974	19.2	3.6	23.6%	20.5%
BID	Ngân hàng	42.4	-1.4%	1.3	7,415	4.1	1,740	24.4	2.2	17.2%	9.3%
CTG	Ngân hàng	37.7	-0.8%	1.4	6,103	11.6	3,674	10.3	1.7	28.0%	16.9%
VPB	Ngân hàng	44.4	-1.0%	1.2	4,733	10.5	4,271	10.4	2.1	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.7	-0.9%	1.2	3,486	15.9	2,965	9.7	1.7	23.1%	19.2%
ACB	Ngân hàng	33.5	-0.1%	0.9	3,144	8.9	3,557	9.4	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	61.3	-1.0%	0.7	218	0.4	6,386	9.6	2.0	81.8%	21.2%
NTP	Nhựa	36.3	-0.5%	0.5	186	0.1	3,797	9.6	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.3	0.5%	0.7	1,066	0.9	356	62.6	1.8	10.1%	2.9%
HPG	Thép	46.1	-0.9%	1.1	6,641	28.3	4,056	11.4	2.6	30.5%	25.2%
HSG	Thép	28.3	0.5%	1.4	547	8.4	3,387	8.4	1.8	7.8%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	101.0	-1.2%	0.7	9,178	18.1	4,770	21.2	6.7	56.8%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	180.6	2.0%	0.8	5,035	0.7	7,064	25.6	5.8	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	88.0	-0.6%	0.9	4,494	2.0	1,054	83.5	6.5	32.3%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	23.7	-0.4%	1.2	636	3.2	946	25.1	1.9	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	74.9	-1.4%	0.8	7,089	1.2	3,450	21.7	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	134.6	-0.3%	1.1	3,066	2.8	132		4.7	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	30.3	0.3%	1.7	1,868	1.7	(7,647)		6.7	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	32.8	2.7%	0.9	430	3.7	1,133	29.0	1.7	38.3%	5.7%
PVT	Vận tải	18.0	-1.6%	1.3	253	2.3	1,953	9.2	1.2	12.3%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	90.6	-1.1%	1.1	630	0.7	8,545	10.6	3.8	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.1	-0.9%	0.5	665	0.2	1,323	25.8	2.4	6.5%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.6	-0.5%	0.9	308	1.3	1,613	11.5	1.3	3.5%	11.5%
CTD	Xây dựng	78.9	-0.8%	1.0	255	2.7	5,769	13.7	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	23.7	0.0%	0.5	246	2.5	1,187	20.0	1.2	31.0%	5.8%
REE	Điện	53.9	-1.8%	-1.4	724	2.5	5,250	10.3	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	28.7	-0.5%	-0.4	238	1.0	2,642	10.8	1.4	12.0%	13.6%
POW	Điện	13.6	-0.7%	0.6	1,385	11.9	938	14.5	1.1	5.3%	7.9%
NT2	Điện	23.0	0.0%	0.5	288	0.4	2,095	11.0	1.5	16.1%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	40.2	-0.4%	1.1	820	5.0	363	110.5	2.0	21.5%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.3	-2%	1.0	2,579	0.1			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FPT	81.00	5.88	0.94	5.11MLN
SAB	180.60	2.03	0.62	91200
PLX	57.80	1.23	0.24	4.96MLN
VRE	34.80	1.02	0.22	5.86MLN
MSB	21.90	1.86	0.13	6.61MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-0.91	4.67MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-0.67	4.12MLN	607060
BID	0.00	-0.64	2.22MLN	373600
VCB	0.00	-0.59	655800	192700
VIC	0.00	-0.54	1.36MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
YBM	7.49	7.00	0.00	72700.00
TMT	9.02	7.00	0.01	127400
KPF	13.80	6.98	0.00	113800
SHA	5.85	6.95	0.00	455600
SGR	38.65	6.92	0.04	75700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	25.95	-6.99	-0.02	4300
TTE	10.75	-6.93	-0.01	1700
TPC	10.25	-6.82	-0.01	100.00
SVD	14.75	-6.65	0.00	146900
CIG	4.80	-6.43	0.00	232500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	18.70	5.06	1.90	63.26MLN
DNP	26.40	3.53	0.08	23400.00
DL1	13.00	5.69	0.05	32300
PTI	29.00	5.45	0.05	5400.00
IDV	78.70	4.24	0.04	46200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	201.70	-0.88	-0.71	409500
PVS	23.70	-1.66	-0.14	11.35MLN
IDC	37.10	-1.07	-0.09	2.46MLN
SHS	27.50	-1.08	-0.08	7.43MLN
S99	29.80	-3.25	-0.07	1.10MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

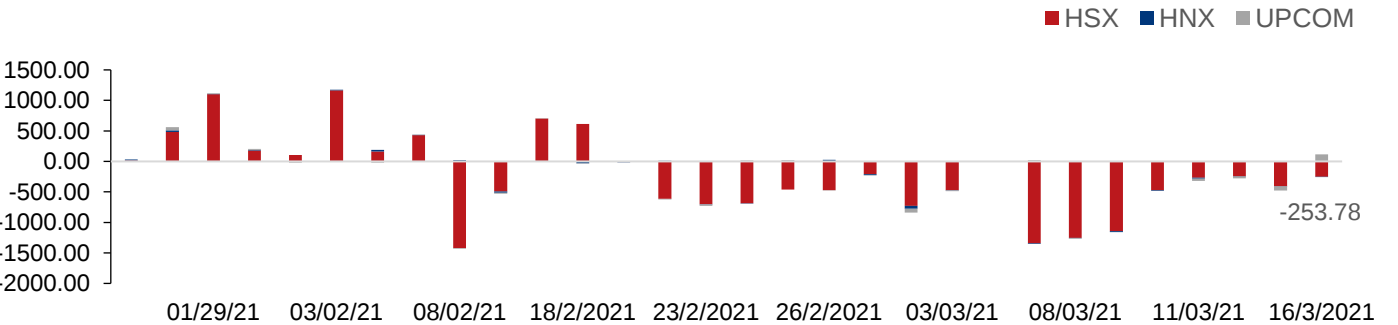
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BII	7.70	10.0	0.04	3.58MLN
SDA	4.40	10.0	0.01	43400
SVN	4.40	10.0	0.00	407800
UNI	13.20	10.0	0.02	51500
SAF	59.90	9.9	0.02	500.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSD	4.50	-10.00	0.00	1000
LBE	30.80	-9.94	0.00	2900
VTs	15.20	-9.52	0.00	8000
SDC	10.50	-9.48	0.00	300
PBP	9.60	-9.43	0.00	3200

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	17.0	1,390	12.2	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.5	3,557	9.4	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.9	3,450	21.7	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	32.3	4,065	7.9	1.5	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	37.7	3,674	10.3	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	61.8	13,724	4.5	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	74.6	5,734	13.0	2.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	131.5	5,923	22.2	4.9	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.7	1,663	11.2	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.6	2,158	12.8	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	24.5	-833		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	81.0	4,520	17.9	4.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.8	1,133	29.0	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	47.4	6,277	7.5	2.3	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	46.1	4,056	11.4	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	28.3	3,387	8.4	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.6	1,613	11.5	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	40.2	363	110.5	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.3	2,043	15.3	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	16.2			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	37.7	3,243	11.6	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	88.0	1,054	83.5	6.5	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	133.2	8,654	15.4	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.4	2,975	11.9	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	61.4	7,985	7.7	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	30.0	1,842	16.3	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.5	4,727	17.7	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.6	938	14.5	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.6	0	82.8	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	23.7	1,357	17.5	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	180.6	7,064	25.6	5.8	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	23.7	946	25.1	1.9	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	39.9	3,521	11.3	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	95.7	4,974	19.2	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	45.5	4,239	10.7	2.3	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	19.2	563	34.1	1.6	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.3	3,873	10.9	1.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	101.0	4,770	21.2	6.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	99.5	8,463	11.8	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	29.5	1,071	27.5	2.5	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.4	875	13.0	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	134.5	9,180	14.7	7.2	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	44.4	4,271	10.4	2.1	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.8	1,048	33.2	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	92.9	4,105	22.6	8.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639